

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 10-7-2020.

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Liên Lâm Anh Thảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Trần Lệ Hằng.

Ông Dương Hồng Hải

**- Thư ký phiên tòa:** bà Lê Thị Ngọc Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung tham gia phiên tòa:** ông Bùi Văn Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 01 năm 2020 “Về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** chị **Trần Thị Mộng T**, sinh năm: 1981 “có mặt”.

Cư trú tại: ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

**- Bị đơn:** anh **Trần Hoàng S**, sinh năm: 1977 “có mặt”.

Cư trú tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong đơn khởi kiện ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Trần Thị Mộng T trình bày:

- Về hôn nhân: chị Trần Thị Mộng T và anh Trần Hoàng S tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2002, nhưng từ đó đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chị T và anh S chung sống hạnh phúc, đến tháng 9 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị T và anh S sống

ly thân từ tháng 7 năm 2019 cho đến nay. Chị T yêu cầu tuyên bố chị và anh S không phải là vợ chồng.

- Về con chung: trong thời gian chung sống chị T và anh S có 02 người con chung tên Trần Hoàng T, sinh ngày 16/11/2003 và Trần Hoàng H, sinh ngày 27/8/2006. Hiện nay cháu T và cháu H đang sống chung với anh S, nên chị T thống nhất cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và cháu H cho đến khi thành niên, chị T sẽ không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: chị T xác định chị và anh S không có tài sản chung, nên chị không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: chị T xác định chị và anh S không có nợ chung, nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Hoàng S trình bày:

- Về hôn nhân: anh S và chị T, tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2002, nhưng từ đó đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chị T và anh S chung sống hạnh phúc, đến tháng 9 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị T và anh S sống ly thân từ tháng 7 năm 2019 cho đến nay. Anh S không đồng ý việc Tòa án tuyên bố anh S và chị T không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống anh S và chị T có 02 người con chung tên Trần Hoàng T, sinh ngày 16/11/2003 và Trần Hoàng H, sinh ngày 27/8/2006. Hiện nay cháu T và cháu H đang sống chung với anh S. Anh S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và cháu H cho đến khi thành niên, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: anh S xác định trong thời gian chung sống anh S và chị T có tài sản chung và nợ chung, nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Mộng T. Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận chị T và anh S là vợ chồng; về con chung: giao hai cháu Trần Hoàng T và Trần Hoàng H cho anh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T và cháu H thành niên, do anh S không yêu cầu chị T cấp

dưỡng nuôi con, nên chị T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: chị T và anh S không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án thì chị T khởi kiện yêu cầu tuyên bố không công nhận chị T và anh S là vợ chồng. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là Hôn nhân và gia đình theo khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Mộng T và anh Trần Hoàng S tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2002, nhưng từ đó đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn.

Xét thấy: chị T và anh S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Tại phiên tòa chị T yêu cầu tuyên bố không công nhận chị T và anh S là vợ chồng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; anh S không đồng ý theo yêu cầu của chị T là không có căn cứ để chấp nhận, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, xử tuyên bố không công nhận chị T và anh S là vợ chồng.

[3] Về con chung: trong thời gian chung sống chị Trần Thị Mộng T và anh Trần Hoàng S có 02 người con chung tên Trần Hoàng T, sinh ngày 16/11/2003 và Trần Hoàng H, sinh ngày 27/8/2006. Từ khi chị T và anh S sống ly thân cho đến nay anh S trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu H. Tại phiên tòa chị T và anh S cùng thỏa thuận cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và cháu H cho đến khi cháu T và cháu H thành niên, chị T sẽ không cấp dưỡng nuôi con; nguyện vọng của cháu T và cháu H cũng muốn được tiếp tục sống chung với anh S.

Xét thấy: từ khi chị T và anh S sống ly thân cho đến nay anh S là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu H, hiện nay cháu T và cháu H đang có cuộc sống ổn định, được đi học đúng độ tuổi; nguyện vọng của cháu T và cháu H cũng muốn được tiếp tục sống chung với anh S; việc chị T và anh S cùng thỏa thuận cho anh S trực tiếp nuôi cháu T và cháu H là phù hợp với nguyện vọng của cháu T và cháu H và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu T và cháu H,

nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc thỏa thuận này. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình xử giao cháu T và cháu H cho anh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T và cháu H thành niên. Do anh S không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, nên chị T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho chị T, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: chị Trần Thị Mộng T cho rằng trong thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung; anh Trần Hoàng S cho rằng trong thời gian chung sống anh chị có tài sản chung, nhưng chị T và anh S không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị Trần Thị Mộng T cho rằng trong thời gian chung sống anh chị không có nợ chung; anh Trần Hoàng S cho rằng trong thời gian chung sống anh chị có nợ chung, nhưng chị T và anh S không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc chị Trần Thị Mộng T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009724 ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Trần Hoàng S không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mộng T.

1. Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận chị Trần Thị Mộng T và anh Trần Hoàng S là vợ chồng.

2. Về con chung: giao 02 cháu Trần Hoàng T, sinh ngày 16/11/2003 và Trần Hoàng H, sinh ngày 27/8/2006 cho anh Trần Hoàng S trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T và cháu H thành niên. Chị Trần Thị Mộng T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho chị T, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Trần Thị Mộng T và anh Trần Hoàng S không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: chị Trần Thị Mộng T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009724 ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Trần Hoàng S không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đã ký

**Liên Lâm Anh Thảo**